

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012**

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,377,059,482,658</b>	<b>1,525,468,236,091</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>307,965,760,362</b>	<b>426,301,733,402</b>
1	Tiền	111		28,490,071,367	54,920,495,548
2	Các khoản tương đương tiền	112		279,475,688,995	371,381,237,854
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105,000,000,000</b>	<b>70,000,000,000</b>
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		105,000,000,000	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>71,515,320,199</b>	<b>69,401,669,366</b>
1	Phải thu khách hàng	131		24,778,066,964	32,864,176,721
2	Trả trước cho người bán	132		8,161,996,670	8,425,651,835
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		38,575,256,565	28,111,840,810
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>870,015,607,978</b>	<b>941,077,879,031</b>
1	Hàng tồn kho	141		870,015,607,978	941,077,879,031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>22,562,794,119</b>	<b>18,686,954,292</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,686,123,539	9,774,375,599
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		65,869,876	26,603,715
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,810,800,704	8,885,974,978
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,215,608,172,379</b>	<b>1,159,064,312,972</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>404,030,417,707</b>	<b>381,763,700,152</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	64,467,117,079	76,788,364,713
	Nguyên giá	222		133,824,022,977	140,747,344,350

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,356,905,898)	(63,958,979,637)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,000,379,838	279,023,651,306
	Nguyên giá	228		279,492,351,451	279,492,351,451
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(491,971,613)	(468,700,145)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	60,562,920,790	25,951,684,133
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>798,538,014,725</b>	<b>761,041,764,725</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000	90,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,241,408,400	474,745,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(35,178,223,355)	(34,178,223,355)
<b>V</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>	<b>5.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>13,039,739,947</b>	<b>16,258,848,095</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	12,230,217,286	15,449,325,434
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>2,592,667,655,037</b>	<b>2,684,532,549,063</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,452,761,332,702</b>	<b>1,611,470,039,512</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>747,571,835,159</b>	<b>892,489,131,205</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	566,705,180,244	573,639,973,212
2	Phải trả người bán	312	5.13	16,970,063,122	73,192,057,333
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	39,605,591,713	7,322,532,478
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	37,555,155,787	29,091,016,680
5	Phải trả người lao động	315		11,056,616,351	43,550,769,450
6	Chi phí phải trả	316		5,484,914,209	8,198,711,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	31,247,124,173	140,528,982,962
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		38,947,189,560	16,965,087,981
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>705,189,497,543</b>	<b>718,980,908,307</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500




STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	700,538,174,450	714,133,041,450
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,225,038,593	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,139,906,322,335</b>	<b>1,073,062,509,551</b>
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1,139,906,322,335</b>	<b>1,073,062,509,551</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		96,070,897,000	51,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		46,376,732,783	34,291,732,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		172,465,782,552	162,706,969,768
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>5.19</b>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,592,667,655,037</b>	<b>2,684,532,549,063</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thành Đạt

  
Đặng Thị Lài



  
Cao Thị Ngọc Dung





CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 30/06/2012


Đơn vị tính : đồng

STT	Chi tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	155,637,094,326	183,474,753,412
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	6,388,627,594	5,711,650,578
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	334,394,807
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56,578,645,090)	(39,885,957,535)
	- Chi phí lãi vay	06	53,340,621,940	42,656,995,261
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	158,787,698,770	192,291,836,523
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2,091,153,840	(127,383,120,519)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	69,946,460,646	(117,140,807,711)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(148,130,010,445)	(77,389,305,544)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,307,360,208	(154,619,583)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(47,237,712,443)	(41,747,600,665)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,559,868,805)	(43,351,593,482)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,664,676,461
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,951,691,180)	(7,927,081,473)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	22,253,390,591	(217,137,615,993)
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41,306,878,883)	(22,703,863,347)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38,040,000,000	24,545,454
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(35,000,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,496,250,000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,974,053,000	37,371,888,487
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44,789,075,883)</b>	<b>37,692,570,594</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,642,692,403,494	4,650,588,484,620
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,648,494,687,242)	(4,305,942,866,330)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89,998,004,000)	(89,998,004,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(95,800,287,748)</b>	<b>254,647,614,290</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(118,335,973,040)</b>	<b>75,202,568,891</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>426,301,733,402</b>	<b>317,023,440,697</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>307,965,760,362</b>	<b>392,226,009,588</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đặng Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Cao Thị Ngọc Dung





CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012



### I. Đặc điểm hoạt động của công ty :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 0300521758 đăng ký thay đổi lần 12 : ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

**1- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp : 599.991.420.000 đồng .

**2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu :** Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

**3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại :** Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

**1- Kỳ kế toán năm :** Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ :** Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

**1-Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

**2-Công ty cam kết :** Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

**3-Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ .

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

**1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :** Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng .

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**



- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh.

Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc .

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là "tương đương tiền "

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế .



- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng .

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :** Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập ) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sổ sách do sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

**11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .**

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời



Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

15.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp .

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

##### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt tại quỹ	18.245.560.594	23.688.174.009	28.661.384.977
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	9.627.494.773	13.073.251.211	26.051.185.571
1.3- Tiền đang chuyển	617.016.000	653.372.000	207.925.000
1.4- Các khoản tương đương tiền	279.475.688.995	285.764.118.265	371.381.237.854
<b>Tổng cộng</b>	<b>307.965.760.362</b>	<b>323.178.915.485</b>	<b>426.301.733.402</b>

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30 / 06 / 2012 . các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : Tiền gửi tại ngân hàng HSBC : 105.000.000.000 đồng

##### 3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
<b>3.1- Phải thu của khách hàng:</b>	<b>24.778.066.964</b>	<b>42.063.491.859</b>	<b>32.864.176.721</b>
+ Phải thu khách hàng vàng	11.492.497.771	21.847.088.765	22.533.768.999
+ Phải thu khách hàng đá	378.277.333	2.163.091.962	4.225.325.015



+ Phải thu khách hàng bạc	3.335.779.668	3.881.860.227	5.193.946.731
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	9.571.512.192	14.171.450.905	911.135.976
<b>3.2- Trả trước người bán :</b>	<b>8.161.996.670</b>	<b>10.212.855.215</b>	<b>8.425.651.835</b>
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	0	12.697.650	414.921.416
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác...	8.161.996.670	10.200.157.565	8.010.730.419
<b>3.3- Phải thu khác :</b>	<b>38.575.256.565</b>	<b>41.944.537.011</b>	<b>28.111.840.810</b>
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	2.015.100.000	2.143.700.000	3.364.400.000
+ Phải thu khách các đơn vị trực thuộc.	659.500.745	2.557.079.094	949.208.389
+ Phải thu vàng gia công (Thợ các cửa hàng)	930.115.716	1.046.773.830	1.135.341.048
+ Công ty Thời Trang CAO	0	700.000.000	5.408.854.000
+ Phải thu khác	34.970.540.104	35.496.984.087	17.254.037.373
<b>3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :</b>	<b>10.810.800.704</b>	<b>10.034.492.699</b>	<b>8.885.974.978</b>
+ Tạm ứng	1.623.634.955	1.438.952.251	595.033.303
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	9.187.165.749	8.595.540.448	8.290.941.675
<b>3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>82.326.120.903</b>	<b>104.255.376.784</b>	<b>78.287.644.344</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 21.10 % so với đầu quý 2 năm 2012 tương đương giá trị : 21 tỷ 929 triệu đồng chủ yếu giảm khoản phải thu tiền bán hàng, khoản phải thu khách hàng các đơn vị trực thuộc. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

#### 4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho :</b>			
- Hàng đi trên đường	10.651.631.623	70.962.849.529	1.115.810.406
- Nguyên vật liệu	13.541.213.950	10.247.190.215	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	9.247.872.630	8.075.593.079	8.134.308.015
- Sản xuất kinh doanh dở dang	2.476.811.528	3.698.085.286	5.240.245.599
- Thành phẩm	14.075.116.139	18.130.422.120	62.759.983.676
- Hàng hoá tồn kho	763.327.044.592	875.993.106.069	805.306.432.556
- Hàng gửi đi bán	56.695.917.516	5.461.567.793	44.261.649.194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>870.015.607.978</b>	<b>992.568.814.091</b>	<b>941.077.879.031</b>



Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 33,56 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho giảm 12,35 % so với cuối quý I năm 2012 . Chủ yếu giảm các nhóm hàng trang sức vàng do thay đổi cơ cấu hàng trong lượng và yếu tố giảm giá vàng trong quý.

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:** Thuế GTGT hàng nhập khẩu 65.869.876 đồng .

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:**

**6.1 Tài sản cố định hữu hình :**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Số dư đầu kỳ	48.746.301.335	74.124.247.108	7.863.136.832	11.661.068.922	142.394.754.197
2. Tăng trong kỳ		392.401.766		453.056.973	845.458.739
- Mua sắm sửa chữa		392.401.766		453.056.973	845.458.739
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ	9.140.893.323		275.296.636		9.416.189.959
- Thanh lý...	9.140.893.323		275.296.636		9.416.189.959
4. Số cuối kỳ	39.605.408.012	74.516.648.874	7.587.840.196	12.114.125.895	133.824.022.977
<b>II Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ	5.958.789.511	48.403.778.037	4.832.758.876	7.981.173.602	67.176.500.026
2. Phát sinh trong kỳ	502.151.832	2.099.571.813	178.358.325	376.422.350	3.156.504.320
3. Giảm trong kỳ	700.801.812		275.296.636		976.098.448
4. Số cuối kỳ	5.760.139.531	50.503.349.850	4.735.820.565	8.357.595.952	69.356.905.898
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu kỳ	42.787.511.824	25.720.469.071	3.030.377.956	3.679.895.320	75.218.254.171
2. Cuối kỳ	33.845.268.481	24.013.299.024	2.852.019.631	3756.529.943	64.467.117.079

**a) Tài sản tăng trong kỳ : 845.458.739 đồng .**

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh , máy móc sản xuất... )

392.401.766 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng :

453.056.973 đồng

**b) Giảm tài sản trong quý 9.416.189.959 đồng**

+ Chuyển nhượng nhà xưởng tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc

9.140.893.323 đồng.

+ Thanh lý phương tiện vận tải:

275.296.636 đồng.

2- Tăng giảm tài sản vô hình :

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở , đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>				
1. Số dư đầu kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Đầu kỳ		387.303.030	96.000.000	483.303.030
2. Phát sinh trong kỳ.		8.668.583		8.668.583
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		395.971.613	96.000.000	491.971.613
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu kỳ	279.000.379.838	8.668.583	0	279.009.048.421
2. Cuối kỳ	279.000.379.838	0	0	279.000.379.838



## 7. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thử Khoa Huân, CNHN, khác	19.128.568.220	11.748.910.493	11.748.910.493
- Ứng tiền xây dựng xưởng NT	41.434.352.570	26.379.657.727	14.202.773.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.562.920.790</b>	<b>38.128.568.220</b>	<b>25.951.684.133</b>

## 8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 02-2012	Đầu năm 2012	Cuối quý 02-2011	Đầu năm 2012
<b>8.1 – Đầu tư cổ phiếu</b>			<b>503.151.908.400</b>	<b>464.655.658.400</b>
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	34.646.625	395.271.613.400	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	841.665	42.499.920.000	42.499.920.000
<b>8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.</b>			<b>230.474.829.680</b>	<b>230.474.829.680</b>
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	9.186.630	9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC	5.134.708	5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
<b>8.3-Đầu tư trái phiếu, khác</b>			<b>10.089.500.000</b>	<b>10.089.500.000</b>
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
<b>8.4- Đầu tư vào công ty con</b>			<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
+ Cty Năng Lượng Đại Việt	70%	70%	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời trang Cao	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn</b>			<b>(35.178.223.355)</b>	<b>(34.178.223.355)</b>
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(12.030.454.153)	(11.030.454.153)
+ NH Đông Á			(10.324.694.250)	(10.324.694.250)
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(2.023.074.952)	(2.023.074.952)
<b>Tổng cộng</b>			<b>798.538.014.725</b>	<b>761.041.764.725</b>

Tăng giảm vốn đầu tư:

- Góp vốn vào Ngân Hàng Đông Á theo kế hoạch tăng vốn từ 4.500 tỷ lên 5.000 tỷ, tỷ lệ năm giữ 7.7%. số tiền góp: 38.496.250.000 đồng.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
- Chi phí thuê nhà dài hạn	12.230.217.286	7.564.288.760	15.449.325.434
- Thuế thu nhập hoãn lại	809.522.661	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh.

### 10. Vay và nợ ngắn hạn

#### 10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
<b>1-Tiền đồng</b>				
+ Ngân hàng VCB		91.000.000.000		132.140.000.000
+ Ngân hàng Đông Á		70.000.000.000		-
+ NH Eximbank		100.044.000.000		38.146.000.000
+ NH Hàng hải		100.000.000.000		-
+ NH Á Châu		-		25.500.000.000
+ NH Techcombank		110.000.000.000		-
+ Huy động vốn bằng tiền		7.749.500.000		1.500.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		1.842.000.000		4.092.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>480.635.500.000</b>		<b>201.378.000.000</b>
<b>2- Vay USD ngắn hạn</b>				
+ Ngân hàng VCB		0	4.118.000	86.619.748.000
+ Ngân hàng Á Châu	300.000 USD	6.261.880.000	3.500.000	73.626.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		221.538.220		314.493.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000usd</b>	<b>6.483.418.220</b>	<b>7.618,000usd</b>	<b>160.560.241.840</b>
<b>3- Vay vàng</b>				
+ Ngân hàng Đông Á				
+ Ngân hàng Á Châu				
+ Ngân Hàng Eximbank				
+ Ngân Hàng Sacombank				
+ Huy động vốn vàng	19.034,55 chỉ	79.586.262.024	19.559,987 chỉ	86.278.231.372
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	30.000 chỉ	125.430.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.034,55chỉ</b>	<b>79.586.262.024</b>	<b>49.589,987 chỉ</b>	<b>211.708.231.372</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>566.705.180.244</b>		<b>573.639.973.212</b>



Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn giảm 1,21% so với đầu năm. Chủ yếu giảm khoản vay USD nhập hàng , giảm khoản vay vàng đồng thời tăng khoản vay tiền đồng phục vụ hoạt động kinh doanh kinh doanh trang sức vàng.

**11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :**

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
<b>- Phải trả người bán :</b>	<b>16.970.063.122</b>	<b>40.178.086.700</b>	<b>73.192.057.333</b>
+ Phải trả người bán vàng	2.134.985.972	2.140.471.276	1.963.751.409
+ Phải trả khách hàng đá	12.968.262.270	36.185.837.217	62.031.092.267
+ Phải trả khác	1.866.814.880	1.851.778.207	9.197.213.657
<b>- Người mua trả tiền trước :</b>	<b>39.605.591.713</b>	<b>4.001.409.851</b>	<b>7.322.532.478</b>
+ Trả trước tiền mua vàng	197.394.800	600.040.107	1.709.482.214
+ Trả trước tiền mua đá	4.097.571.217	3.283.937.569	135.277.996
+ Trả trước người mua bạc	45.562.360	2.462.000	958.000
+ Phải trả khác	35.265.063.336	114.970.175	5.476.814.268
<b>Tổng cộng các khoản phải trả.</b>	<b>56.575.654.835</b>	<b>44.179.496.551</b>	<b>80.514.589.811</b>

- Các khoản phải trả tăng 28,06 % so với cuối quý 1 năm 2012 và giảm 30% so với đầu năm chủ yếu tăng giảm :

+ Giảm phải trả người bán đá

+ Tăng khoản người mua ứng trước tiền : Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt .

Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

**12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	8.464.401.014	13.421.875.719	17.073.286.877
- Thuế môn bài			
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.924.216.877	29.665.598.873	11.560.020.640
- Thuế thu nhập cá nhân	166.537.896	314.987.345	457.709.163
- Các khoản phải nộp khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.555.155.787</b>	<b>43.402.461.937</b>	<b>29.091.016.680</b>

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ theo qui định

## 13- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	11.056.616.351	3.750.000.000	43.550.769.450
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	4.225.038.593	4.344.695.843	4.421.582.357
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo, lãi vay).	5.484.914.209	6.444.381.941	8.198.711.109
<b>Tổng cộng các khoản phải trả.</b>	<b>20.766.569.153</b>	<b>14.539.077.784</b>	<b>56.171.062.916</b>

## 14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012	Đầu quý 02-2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	4.309.376.799	3.598.863.033	3.194.185.759
- Bảo hiểm xã hội	66.276.207	57.351.158	248.815.577
- Bảo hiểm y tế	525.717.479	513.981.470	486.735.078
- Bảo hiểm thất nghiệp	89.900.193	85.156.715	73.977.551
- Phải trả khác bằng tiền	25.560.591.180	20.209.220.161	135.564.647.489
- Phải trả khách hàng vàng	242.803.931	2.082.677.056	508.163.124
- Phải trả khách hàng bạc	0	0	0
- Phải trả về cổ phần.	452.458.384	452.458.384	452.458.384
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.247.124.173</b>	<b>26.999.707.977</b>	<b>140.528.982.962</b>

Các khoản phải trả phải nộp tăng 15,73% so với quý 1-2012 chủ yếu tăng khoản phải trả nợ các đơn vị thành viên . Các công nợ khác luân chuyển bình thường .

## 15- Vay và nợ trung , dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 02-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1-Vay tiền Đồng, usd :</b>		<b>7.544.041.450</b>		<b>7.544.041.450</b>
+ Ngân hàng Đông Á		7.325.000.000		7.325.000.000
+ Ngân hàng SACOM				
+ Ngân hàng Á Châu				
+ Ngân hàng Á Châu usd	20.920 usd	219.041.450	31.390 usd	219.041.450
<b>2- Vay vàng</b>	169.000	<b>692.994.133.000</b>	169.000	<b>706.589.000.000</b>
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	159.921.723.000	39.000	163.059.000.000
+ Ngân hàng Á Châu	80.000	328.044.560.000	80.000	334.480.000.000
+Ngân hàng Sacombank	50.000	205.027.850.000	50.000	209.050.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.000 chỉ</b>	<b>700.538.174.450</b>	<b>169.000 chỉ</b>	<b>714.133.041.450</b>



## 16- Vốn chủ sở hữu:



Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
<b>I. Nguồn vốn KD</b>	<b>825.000.000.000</b>			<b>825.000.000.000</b>
+ Vốn góp cổ đông.	599.991.420.000			599.991.420.000
+ Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
<b>II. Chênh lệch tỷ giá</b>		0		0
+ Chênh lệch giá				
<b>III. Các Quỹ</b>	<b>85.355.539.783</b>	<b>57.085.000.000</b>		<b>142.440.539.783</b>
+ Quỹ đầu tư	51.070.897.000	45.000.000.000		96.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	34.291.732.783	12.085.000.000		46.376.732.783
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
<b>VI. Lợi nhuận</b>	<b>255.938.642.311</b>	<b>33.481.356.741</b>	<b>116.954.216.500</b>	<b>172.465.782.552</b>
+ Lợi nhuận năm trước	162.706.969.768	0	116.954.216.500	45.752.753.268
+ Lợi nhuận năm nay	93.231.672.543	33.481.356.741	0	126.713.029.284

## Lý do tăng, giảm:

## a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong quý : 33.481.356.741 đồng .
- Trích lập quỹ phát triển kinh doanh 45 tỷ; Quỹ dự phòng tài chính 12 tỷ 085 triệu đồng .

- b- Giảm : 116.954.216.500 đồng do trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông .

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
<b>Tổng doanh thu</b>			
Trong đó :			
- Kinh doanh vàng :	1.317.017.601.740	4.100.660.294.182	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	121.767.244.813	239.349.923.259	
- Kinh doanh bạc	30.783.526.865	32.540.199.036	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.029.009.445	1.019.296.312	
- Dịch vụ bảo hành	339.203.069	4.026.759.127	
- Dịch vụ khác	2.015.445.767	1.939.722.900	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.472.952.032.699</b>	<b>4.379.536.194.816</b>	<b>(66.37%)</b>





**22- Chi phí tài chính (Mã số 22):**

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí lãi vay.	26.522.717.795	24.244.342.459	
- Chênh lệch tỷ giá.	1.044.681.540	3.842.748.595	
- Chi phí tài chính khác	0	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.567.399.335</b>	<b>28.087.091.054</b>	<b>(1.85%)</b>

**23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :**

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	37.819.602.632	60.916.090.083	(37.92%)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	17.352.983.564	34.160.075.112	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	4.338.245.891	8.540.018.778	

**24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**

**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng	27.312.525.894	18.413.693.747	
- Chi phí vật liệu bao bì.	991.541.996	96.353.310	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.863.153.462	3.589.450.621	
- Chi phí khấu hao tài sản.	642.756.735	498.399.047	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.045.284.070	10.916.042.038	
- Chi phí bằng tiền khác	12.713.931.143	12.097.556.492	
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.569.193.300</b>	<b>45.611.495.255</b>	<b>26.22%</b>

**24.2 Chi phí quản lý :**

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý.	10.495.956.256	7.806.396.603	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	670.899.526	555.401.217	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	444.285.676	385.752.402	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.909.239	153.578.410	
- Thuế , phí , lệ phí...	5.408.560	8.050.000	
- Chi phí bằng tiền khác	5.699.108.166	6.091.037.972	
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.793.567.423</b>	<b>15.000.216.604</b>	<b>18.62%</b>

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Các khoản nhận tiền kỳ quỹ , kỳ cước ngắn hạn , dài hạn.

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 442.458.384 đồng .

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin năm trước )

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2012 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ .

### 2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , thu nhập hoạt động tài chính	1.499.409.656.868	4.409.827.747.202	(66)
2	Các khoản giảm trừ	8.782.965.456	11.707.968.176	(24.98)
3	Giá vốn hàng bán	1.350.212.055.096	4.252.923.324.443	(68.25)
4	Tổng chi phí	102.930.160.058	88.698.802.913	16.04
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	37.484.476.258	56.497.651.670	(33.65)
6	Lãi từ hoạt động khác	335.126.374	4.418.438.413	(92.42)
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	37.819.602.632	60.916.090.083	(37.92)
8	Thuế thu nhập phải nộp	4.338.245.891	8.540.018.778	(49.20)
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	33.481.356.741	52.376.071.305	(36.08)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	873	(36.08)

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 2/2012 giảm so với cùng kỳ 2011, Cụ thể :

- Doanh thu giảm 66% tương ứng 2.906,58 tỷ trong đó giảm mạnh hoạt động kinh doanh vàng miếng và không phát sinh giao dịch xuất khẩu vàng 24K . Doanh thu các nhóm hàng trang sức vàng , bạc , đá quý ... giảm nhẹ do sức mua giảm .
- Lợi nhuận trước thuế trong quý 2/2012 giảm so với cùng kỳ 37,92% tương ứng 23,1 tỷ; Trong đó giảm :
  - + Do khoản lợi nhuận từ việc không phát sinh xuất khẩu vàng 24K trong quý .
  - + Chi phí trong quý 2/2012 tăng so với cùng kỳ 16% tương đương 14,2 tỷ; Chủ yếu tăng do tăng chi phí tiền lương và chi phí thuê mặt bằng , sửa chữa cửa hàng .
  - + Chi phí lãi vay tăng cao so với cùng kỳ , cuối quý chi phí lãi vay giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức lãi suất cao .



## 4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	CHỈ TIÊU	Quý 02 Năm 2012	Quý 02 Năm 2011
1	Bố trí cơ cấu vốn : + Giá trị thuần TSCĐ và đầu tư dài hạn / Tổng giá trị tài sản + Giá trị thuần TS lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	46.89% 53.11%	43.70% 56.3%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	3.47%	5.54%
2.2	EBIT/DOANH THU	4.35%	1.39%
2.3	Vòng quay tài sản	0.57 vòng	2.35 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.84	2.18
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.68	0.89
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	7.74%	2.89%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	1.55 vòng	5.09 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	5.58%	8.73%
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	558	873

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 18 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung